

Số: /BC-CTK

Vĩnh Long, ngày 02 tháng 12 năm 2024

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 11 NĂM 2024

Tháng 11/2024 đã bước vào mùa khô; cao điểm mùa cưới hỏi; có Ngày hội Đại đoàn kết toàn dân tộc, kỷ niệm 42 năm Ngày nhà giáo Việt Nam, Lễ hội Ok Om Bok và lễ Kathina của đồng bào Khmer, ...; đặc biệt là Festival Gạch Gốm Đỏ - Kinh tế Xanh tỉnh Vĩnh Long lần I năm 2024 diễn ra từ ngày 16 - 23/11/2024, ... đã giúp sức mua thị trường tiếp tục duy trì ở mức cao.

Bên cạnh đó, các công trình hạ tầng đô thị có bước hoàn thiện đáng kể; kinh tế phục hồi và phát triển khá; thu nhập của cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang, người có công tăng khá so với cùng kỳ nhờ Nhà nước áp dụng mức lương cơ sở, trợ cấp, phụ cấp, chế độ ưu đãi trong 6 tháng cuối năm 2023 và tiếp tục điều chỉnh tăng với biên độ khá lớn từ ngày 01/7/2024; ... Đó là những điều kiện quan trọng giúp sản xuất kinh doanh tiếp tục đà phục hồi và phát triển, giải quyết tốt các vấn đề xã hội, ổn định và cải thiện cuộc sống cho Nhân dân.

Tình hình thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội của tỉnh trong tháng 11 và 11 tháng năm 2024 như sau:

I. TÌNH HÌNH KINH TẾ

1. Tài chính - ngân hàng

Ngành Tài chính luôn theo dõi chặt chẽ các khoản thu, chi ngân sách; đảm bảo các cân đối lớn của nền kinh tế. Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh Vĩnh Long luôn đảm bảo hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng thông suốt, an toàn; chỉ đạo các ngân hàng thương mại đảm bảo tuân thủ các quy định trong hoạt động thanh toán thẻ và ATM.

1.1. Thu - Chi ngân sách:

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh trong 11 tháng năm 2024 ước thực hiện được 6.100,5 tỷ đồng, đạt 102,57% dự toán năm, tăng 5% so với cùng kỳ năm trước; trong đó, thu từ hoạt động xuất nhập khẩu được 114,1 tỷ đồng, đạt 225,88% dự toán năm nhưng giảm 75,2% so với cùng kỳ. Hầu hết các khoản thu nội địa đều tăng so với cùng kỳ năm trước như: Thu xổ số kiến thiết đạt 102,62% dự toán năm và tăng 23,97%; thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 140,09% dự toán năm và tăng 21,69%; thu thuế thu nhập cá nhân đạt 105,72% dự toán năm và tăng 10,6%; thu phí, lệ phí đạt 96% dự toán và tăng 9,37%; thu từ doanh nghiệp nhà nước trung ương đạt 100,6% dự toán năm và tăng 8,53%; ...

Tổng chi ngân sách trong 11 tháng năm 2024 ước thực hiện được 8.778,6 tỷ đồng, đạt 75,01% dự toán năm và tăng 13,09% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, chi đầu tư phát triển được 3.021,3 tỷ đồng, đạt 60,19% dự toán và tăng 0,08%; chi thường xuyên được 5.418,3 tỷ đồng, đạt 87,09% dự toán và tăng 19,16% so với cùng kỳ năm trước.

1.2. Ngân hàng:

Trong kỳ, chi nhánh Ngân hàng nhà nước tỉnh tiếp tục triển khai kịp thời và đầy đủ các văn bản quy phạm pháp luật, các chỉ đạo của Chính phủ, của Ngân hàng nhà nước. Trong đó, trọng tâm là tiếp tục triển khai thực hiện hiệu quả Chỉ thị số 01/CT-NHNN ngày 17/01/2024 của Ngân hàng nhà nước về tổ chức thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm của ngành Ngân hàng năm 2024 và Quyết định số 89/QĐ-UBND ngày 19/01/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 05/01/2024 của Chính phủ.

Triển khai thực hiện các chỉ đạo của Thống đốc Ngân hàng nhà nước, Ủy ban nhân dân tỉnh: Công tác tín dụng phục vụ sản xuất kinh doanh năm 2024; Các giải pháp điều hành tăng trưởng tín dụng năm 2024 theo chỉ đạo của Ngân hàng nhà nước và Thủ tướng Chính phủ; Các giải pháp thúc đẩy tín dụng trong những tháng cuối năm; đẩy mạnh cho vay thu mua, kinh doanh lúa gạo vụ đông xuân, thực hiện Chương trình cho vay bình ổn thị trường; Triển khai thực hiện chi trả trợ cấp an sinh xã hội không dùng tiền mặt; Đảm bảo an toàn, hiệu quả trong hoạt động ngân hàng, tăng cường các biện pháp ngăn ngừa, kiểm soát các hành vi vi phạm làm phát sinh nợ xấu tại các tổ chức tín dụng; bảo đảm an toàn, an ninh mạng trong hệ thống ngân hàng; tăng cường biện pháp phòng, chống rủi ro gian lận trong mở, sử dụng tài khoản thanh toán, hoạt động thanh toán, ATM/POS; thực hiện công tác quản lý hoạt động kinh doanh vàng, tăng cường công tác chấp hành theo các quy định của pháp luật về hoạt động kinh doanh vàng; thực hiện chương trình kết nối ngân hàng - doanh nghiệp; ...

Trong kỳ, các tổ chức tín dụng chấp hành đúng quy định về trần lãi suất huy động bằng VND đối với tiền gửi dưới 6 tháng, tiền gửi bằng USD và trần lãi suất cho vay ngắn hạn bằng VND đối với các lĩnh vực ưu tiên. Tuy mặt bằng lãi suất huy động tăng nhẹ nhưng lãi suất cho vay tiếp tục có xu hướng giảm nhằm hỗ trợ phục hồi sản xuất kinh doanh cho người dân và doanh nghiệp.

Tính đến tháng 9/2024, lãi suất cho vay bình quân chung toàn tỉnh là 8,66%/năm, giảm 1,31 điểm phần trăm so với đầu năm; trong đó lãi suất cho vay ngắn hạn là 7,93%/năm, giảm 1,39 điểm phần trăm; trung hạn là 11,01%/năm, giảm 0,71 điểm phần trăm; dài hạn là 9,57%/năm, giảm 1,18 điểm phần trăm. Phấn đấu đến cuối năm, lãi suất cho vay bình quân giảm khoảng 1,5 điểm phần trăm so với đầu năm.

Số dư nguồn vốn huy động trên địa bàn ước tính đến cuối năm 2024 đạt 54.900 tỷ đồng, tăng 7,68% so với cuối năm 2023; trong đó tiền gửi tiết kiệm đạt 38.870 tỷ đồng, chiếm 70,8% trên tổng số dư nguồn vốn huy động, tăng 7,71% so với cuối năm 2023.

Tổng dư nợ cho vay trên địa bàn ước tính đến cuối năm 2024 đạt 51.800 tỷ đồng, tăng 10,51% so với cuối năm 2023; trong đó dư nợ cho vay trung, dài hạn ước đạt 19.600 tỷ đồng, chiếm 37,84% trên tổng dư nợ cho vay, tăng 9,91% so với cuối năm 2023.

Ước tính đến cuối năm 2024, nợ xấu trên địa bàn toàn tỉnh là 1.530 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 2,95% trên tổng dư nợ cho vay, tăng 0,09 điểm phần trăm so với số cuối năm 2023. Công tác xử lý nợ xấu tiếp tục gặp khó khăn, nhất là việc bán tài sản bảo đảm các khoản nợ xấu rất chậm do thị trường bất động sản đang trầm lắng; một số khách hàng lĩnh vực kinh doanh bất động sản, vật liệu xây dựng, xăng dầu gặp khó khăn nên phát sinh tăng nợ xấu.

Triển khai thực hiện Thông tư số 02/TT-NHNN ngày 23/4/2023 và Thông tư số 06/2024/TT-NHNN ngày 18/6/2024 của NHNN quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn: Lũy kế từ đầu Chương trình đến cuối tháng 10/2024, có 110 khách hàng được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, dư nợ gốc và nợ lãi được cơ cấu là 235 tỷ đồng.

Tiếp tục triển khai thực hiện đơn giản hóa thủ tục vay vốn, ứng dụng công nghệ vào quy trình cho vay để rút ngắn thời gian thẩm định hồ sơ; xem xét miễn giảm các loại phí, triển khai các gói tín dụng ưu đãi, các chương trình giảm lãi suất theo từng đợt theo quy định của hội sở, điều chỉnh giảm lãi suất cho vay đối với những khoản nợ có lãi suất cho vay ở mức cao trước đây.

2. Chỉ số giá, lạm phát

Trong tháng có nhiều yếu tố tác động làm tăng chỉ số giá tiêu dùng (CPI - Consumer Price Index) như: một số mặt hàng lương thực, thực phẩm tươi sống tăng nhẹ do tình hình xuất khẩu hàng nông sản thuận lợi; giá các mặt hàng dầu hỏa, dầu diesel, giá gas tăng; giá điện sinh hoạt cũng được điều chỉnh tăng; do giá vàng tăng nên tác động làm cho các mặt hàng trang sức bằng vàng cũng tăng; ... CPI tháng 11/2024 tăng 0,43% so với tháng trước; trong đó khu vực thành thị tăng 0,39%, khu vực nông thôn tăng 0,44%.

Sau 11 tháng (tức tháng 11/2024 so với tháng 12/2023) CPI tăng 3,38%, cao hơn tốc độ tăng CPI cùng kỳ 2,14 điểm phần trăm. CPI bình quân trong 11 tháng năm 2024 tăng 3,42% so với cùng kỳ, cao hơn 1,81 điểm phần trăm so với số liệu tương ứng của năm 2023. CPI bình quân 11 tháng của 27/32 nhóm hàng hóa, dịch vụ tăng so với cùng kỳ tác động làm tăng CPI chung, trong đó ảnh hưởng lớn là: Lệ phí công chứng, bảo hiểm và dịch vụ khác tăng 16,64%; lương thực tăng 13,61%; dịch vụ khám sức khỏe tăng 10,98%; dịch vụ vệ sinh môi trường tăng 10,75%; điện và dịch vụ điện tăng 8,18%; nhóm nhà ở tăng 7,51%; gas và các loại chất đốt khác tăng 6,78%; ăn uống ngoài gia đình tăng 6,82%; nhóm dịch vụ may mặc, mũ nón, giày dép tăng 5,67%; hàng hóa và dịch vụ cho cá nhân tăng 5,35%; dịch vụ hiếu hỉ tăng 3,01%; may mặc tăng 2,6%; rượu bia tăng 2,49%; đồ dùng học tập và văn phòng tăng 1,61%; ...

*** Chỉ số giá vàng và Dollar Mỹ:** Trong tháng giá vàng thường xuyên biến động theo xu hướng chung của thị trường trong nước và thế giới, Dollar Mỹ tiếp tục tăng. Chỉ số giá vàng tháng 11/2024 tăng 2,33% so với tháng trước và tăng 39,27% so với tháng 12/2023; Dollar Mỹ tăng 1,96% so với tháng trước và tăng 4,18% so với tháng 12/2023. Bình quân trong 11 tháng năm 2024 chỉ số giá vàng tăng 31,26%, Dollar Mỹ tăng 4,51% so với cùng kỳ năm trước.

3. Đầu tư

Những tháng cuối năm 2024, với quyết tâm cao nhất từ các cấp lãnh đạo ở địa phương, nhằm thực hiện giải ngân cao nhất nguồn vốn đầu tư công năm 2024 theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, nhiều giải pháp đã được đặt ra như: Cấp phép khai thác lại một số mỏ cát; đơn đốc các nhà thầu, kiểm tra giám sát các công trình; giải quyết các khó khăn vướng mắc trong công tác đền bù, giải phóng mặt bằng; ... Kết quả đạt được là khối lượng vốn đầu tư thực hiện trong tháng 11/2024 tăng khá so với tháng trước và tháng cùng kỳ năm trước.

Tổng mức vốn đầu tư xây dựng cơ bản thực hiện thuộc kế hoạch vốn do Nhà nước địa phương quản lý trong tháng 11/2024 ước tính đạt 455,7 tỷ đồng, tăng 17,34% so với tháng trước và tăng 6,2% so với cùng tháng năm trước.

Trong tháng, tiếp tục thực hiện các công trình chuyên tiếp như: Dự án cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 910B (thuộc thị xã Bình Minh và huyện Bình Tân); Khu Hành chính phường Hai, trường Mầm non 2 (phường 2), trạm Y tế phường 2, thành phố Vĩnh Long; Trường Trung học cơ sở Đồng Phú, huyện Long Hồ; Đường nội ô số 1 (thị trấn Vũng Liêm), trường Trung học cơ sở Nguyễn Việt Hùng (xã Trung Thành Tây), trường Trung học cơ sở Nguyễn Thị Thu (xã Quới An), trường Mẫu giáo Hiếu Thuận (xã Hiếu Thuận), huyện Vũng Liêm; Trung tâm Văn hóa xã Trà Côn, trường Mầm non Nhơn Bình, huyện Trà Ôn; kè chống sạt lở bờ sông Cái Vồn nhỏ (đoạn từ giáp sông Đông Hậu đến cầu Đông Thành) xã Mỹ Hòa, thị xã Bình Minh; Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã Thanh Đức, huyện Long Hồ; đường từ đường tỉnh 902 đến giáp Mỹ An, xã Thanh Đức, huyện Long Hồ và nhiều công trình giao thông, thủy lợi khác.

Lũy kế trong 11 tháng năm 2024, tổng số vốn đầu tư xây dựng cơ bản thuộc kế hoạch vốn do Nhà nước địa phương quản lý thực hiện 3.059,1 tỷ đồng, đạt 63,59% kế hoạch năm, giảm 17,05% so với cùng kỳ năm 2023. Tiến độ thực hiện vốn thấp hơn cùng kỳ năm trước 4,71 điểm phần trăm.

Trong tháng không có dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) được cấp phép mới và đăng ký bổ sung vốn. Lũy kế 11 tháng năm 2024, có 01 dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) được cấp phép mới và có 03 dự án đăng ký bổ sung vốn; tổng số vốn đăng ký và số vốn bổ sung đạt 3,01 triệu USD.

4. Sản xuất nông nghiệp - thủy sản

Tháng 11 đã bước vào mùa khô, tuy nhiên do ảnh hưởng kỳ triều cường rầm tháng 9 âm lịch gây ngập lụt, sạt lở, ... đã làm ảnh nhất định đến hoạt động sản xuất nông nghiệp - thủy sản trên địa bàn tỉnh. Ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã chủ động các giải pháp phòng, chống sạt lở bờ sông, ngập úng đảm bảo an toàn tính mạng, tài sản của nhân dân trước và trong mùa mưa lũ, hướng dẫn công tác phòng trừ, quản lý dịch bệnh tương đối tốt và giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai nên đã hạn chế được mức độ thiệt hại đến sản xuất nông nghiệp. Bên cạnh đó, hiện nay nhiều địa phương trong tỉnh được cấp mã số vùng trồng một số loại nông sản đủ điều kiện xuất khẩu như: bưởi, sầu riêng, chôm chôm, khoai lang; ... đây chính là tín hiệu tích cực cho ngành nông nghiệp của tỉnh nhà.

4.1. Trồng trọt

a) Cây lúa:

- *Lúa thu đông 2024:* Kết thúc thời vụ gieo trồng, diện tích lúa thu đông 2024 đạt 35.381 ha, vượt 18% kế hoạch, giảm 0,67% hay giảm 238 ha so với cùng vụ năm trước. Do thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng, đưa cây màu xuống ruộng nhằm tăng thêm thu nhập trên một đơn vị diện tích nên diện tích lúa thu đông năm nay giảm so với năm trước; bên cạnh đó, chi phí vật tư nông nghiệp, chi phí nhân công tăng nên lợi nhuận mang lại từ trồng lúa không cao, vì vậy một số bà con nông dân đã mạnh dạn chuyển đổi cây trồng, lên líp trồng cây ăn trái và rau màu. Tính đến ngày 20/11/2024, diện tích lúa thu hoạch đạt trên 94% tổng diện tích xuống giống. Ước tính năng suất lúa cả vụ đạt 55,84 tạ/ha, tăng 0,56% hay tăng 0,31 tạ/ha; sản lượng đạt 197.582 tấn, giảm 0,12% hay giảm 229 tấn so với cùng vụ năm trước.

- *Lúa đông xuân 2024 - 2025:* Tính đến ngày 20/11/2024 toàn tỉnh xuống giống được khoảng 22.049 ha, đạt 50,3% kế hoạch (kế hoạch xuống giống 43.800 ha). Do giá lúa hàng hóa đang ở mức cao và nhu cầu xuất khẩu gạo có xu hướng tăng vào cuối năm nên bà con nông dân tranh thủ xuống giống sớm hơn so với cùng kỳ năm trước; hiện tại lúa đang ở giai đoạn mạ 19.371 ha, đẻ nhánh 895 ha, đòng trổ 703 ha, chắc xanh - chín 1.080 ha. Nhìn chung thời tiết thuận lợi nên lúa đang triển tốt, sâu bệnh phát sinh không đáng kể.

b) Cây màu (các loại cây hàng năm khác ngoài lúa):

Ước tính trong tháng gieo trồng được 3.144,4 ha rau màu (trong đó màu xuống ruộng được khoảng 1.800 ha), giảm 17,07% hay giảm 647,4 ha so với cùng tháng năm trước; lũy kế 11 tháng năm 2024, diện tích gieo trồng cây màu được 38.805,4 ha, giảm 1,19% hay giảm 467,5 ha so với cùng kỳ năm trước. Một số địa phương có truyền thống sản xuất rau màu như: thị xã Bình Minh, huyện Long Hồ, huyện Vũng Liêm và huyện Bình Tân.

Lũy kế từ đầu năm đến nay đã gieo trồng được 1.554 ha ngô (bắp), tăng 10,47% so cùng kỳ năm trước; 789 ha khoai lang, giảm 24,75%; 227,5 ha mía, giảm 0,5%; 35.766 ha rau các loại, giảm 0,85%; 404 ha đậu các loại, giảm 3,48%; ... Ước sản lượng thu hoạch đến ngày 20/11/2024 được 4.308 tấn ngô (bắp), tăng 10,57% so cùng kỳ năm trước; 27.725 tấn khoai lang, giảm 4,71%; 14.517 tấn mía, tăng 4,24%; 635,6 nghìn tấn rau các loại, tăng 0,93%; 638 tấn đậu các loại, giảm 5,85%; ...

c) Cây lâu năm:

Trong tháng tình hình trồng cây lâu năm tiếp tục phát triển khá; cây trồng sinh trưởng tốt, sâu bệnh phát sinh gây hại không đáng kể; tình hình tiêu thụ sản phẩm đầu ra thuận lợi; chi phí nguyên liệu đầu vào bình ổn. Tuy nhiên, một số loại trái cây như: xoài các loại, chuối các loại, đu đủ, thanh long, ổi, mận, quýt, chanh, ... có giá bán giảm phổ biến từ 5-20% so với tháng trước, nguyên nhân là do những loại cây ăn trái này đang vào vụ thu hoạch đại trà nên nguồn cung tăng cao; tiêu thụ nội địa là chủ yếu; cạnh tranh giá bán với nhiều mặt hàng trái cây nhập khẩu giá rẻ khác.

Theo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, toàn tỉnh hiện có 3.854,1 ha cây lâu năm bị nhiễm sâu bệnh, giảm 5,1% hay giảm 206 ha so với cùng kỳ năm trước; các loại dịch bệnh gây hại với mật số thấp nên đã được hộ nông dân chủ động phòng trị kịp thời.

Nhìn chung, tình hình phát triển cây lâu năm trên địa bàn tỉnh đang theo hướng phát triển nâng cao về chất lượng sản phẩm, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của người tiêu dùng hiện nay.

4.2. Chăn nuôi

Trong tháng, không phát hiện mới ổ dịch Cúm gia cầm; tuy nhiên, phát hiện thêm 01 ổ dịch tả heo Châu Phi tại xã Thuận An, thị xã Bình Minh, đã tiêu hủy toàn bộ 08 con heo bệnh với tổng trọng lượng 119kg.

Lũy kế từ đầu năm đến nay, đã xảy ra 05 ổ dịch tả heo Châu Phi tại xã Thuận Thới, xã Vĩnh Xuân và xã Trà Côn thuộc huyện Trà Ôn; xã An Phước thuộc huyện Mang Thít; xã Thuận An thuộc thị xã Bình Minh; đã tiêu hủy toàn bộ 84 con heo bệnh với tổng trọng lượng 5.282 kg. Đã xảy ra 01 ổ dịch Cúm gia cầm tại xã Hòa Bình, huyện Trà Ôn, đã tiêu hủy toàn bộ 3.500 con gà.

Ước tính tại thời điểm ngày 20/11/2024 đàn heo của tỉnh có 182.352 con, giảm 0,5% hay giảm 922 con so với cùng kỳ năm trước; đàn bò có 75.150 con, giảm 4,08% hay giảm 3.195 con; đàn gia cầm có 11.356,5 nghìn con, tăng 1,35% hay tăng 151 nghìn con, trong đó đàn gà có 7.460 nghìn con, tăng 0,87% hay tăng 64 nghìn con.

Tình hình chăn nuôi heo tiếp tục có nhiều thuận lợi, giá thịt heo hơi ổn định ở mức cao; dự báo trong thời gian tới, giá heo hơi tiếp tục ổn định, người nuôi có lãi nên sẽ tiếp tục tái đàn, góp phần vào tăng trưởng chung của ngành nông nghiệp; tuy nhiên, giá thức ăn còn ở mức cao, dịch tả heo Châu Phi vẫn đang tiềm ẩn nên nhu cầu tái đàn chưa cao. Đàn gia cầm tiếp tục phát triển ổn định nhờ dịch bệnh được kiểm soát tốt, con giống đạt chất lượng cao, thị trường tiêu thụ được bao tiêu và giá cả đầu ra ổn định, đem lại lợi nhuận khá cho người nuôi. Riêng đàn bò tiếp tục xu hướng giảm là do giá bán thịt hơi vẫn đang ở mức thấp, trong khi nguồn thức ăn tự nhiên không còn nhiều, giá thức ăn chăn nuôi tăng cao.

Lũy kế công tác tiêm phòng từ đầu năm đến nay được: 31.778 liều lở mồm long móng trên heo; 30.788 liều tai xanh trên heo; 12.745 liều dịch tả heo Châu Phi; 59.420 liều lở mồm long móng trên trâu, bò; 60.040 liều viêm da nổi cục trên bò; 73.148 liều dại chó; tiêm phòng vaccine cúm gia cầm 9.105.412 liều (trong đó, các cơ sở chăn nuôi tự tiêm vaccine cúm cho 4.133.625 con gia cầm).

4.3. Thủy sản

Toàn tỉnh hiện có 2.003,6 ha diện tích nuôi trồng thủy sản, tăng 0,06% so với cùng kỳ năm trước; trong đó diện tích nuôi cá tra công nghiệp là 294 ha, tăng 0,79% hay tăng 2,3 ha. Trong tháng, do tình hình tiêu thụ đầu ra thuận lợi, tình hình xuất khẩu cá tra có xu hướng tăng trở lại phục vụ thị trường cuối năm, giá cá thương phẩm tăng, người nuôi lãi nên mở rộng diện tích nuôi. Tuy nhiên, do giá cá thương phẩm không ổn định, số lượng doanh nghiệp thu mua cá tra nguyên liệu cũng giảm đã làm ảnh hưởng nhất định đến hoạt động nuôi cá tra của tỉnh.

Ước tính 11 tháng năm 2024, sản lượng thủy sản nuôi trồng và khai thác đạt 135.601 tấn, giảm 4,13% hay giảm 5.840 tấn so với cùng kỳ năm trước; trong đó thủy sản nuôi trồng đạt 130.118 tấn, giảm 4,32% hay giảm 5.875,5 tấn. Riêng cá tra nuôi công nghiệp đạt 83.065 tấn, giảm 5,08%. Do chi phí sản xuất tăng cao, giá bán không ổn định, người nuôi cá e ngại thua lỗ nên thả nuôi với mật độ thấp làm cho năng suất giảm.

Tính đến ngày 20/11/2024, toàn tỉnh hiện có 203 cơ sở nuôi cá lồng, bè với 1.650 lồng, bè; trong đó hiện đang thả nuôi 1.198 chiếc, giảm 05 chiếc so với cùng kỳ. Sản lượng thu hoạch cá lồng, bè 11 tháng năm 2024 ước được 17.480 tấn, giảm 0,9% hay giảm 159 tấn so với cùng kỳ năm trước. Nhìn chung, đối tượng nuôi cá lồng, bè chủ yếu là cá điêu hồng; tuy nhiên, một số cơ sở nuôi chuyển sang thả nuôi các đối tượng có giá trị kinh tế cao hơn như cá lăng nha, cá cóc, cá he, cá chót, ... để tăng giá trị sản xuất và giảm thiểu rủi ro trong sản xuất. Địa bàn nuôi được duy trì ven tuyến sông Tiền thuộc các xã cù lao của huyện Long Hồ là chủ yếu.

5. Sản xuất công nghiệp

Tháng 11/2024, tình hình sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh tiếp tục tăng trưởng khá, do những tháng cuối năm là giai đoạn tăng tốc chuẩn bị hàng hóa phục vụ mùa cao điểm Lễ, Tết và hoàn thành các đơn hàng trong năm; hầu hết các ngành công nghiệp chế biến chế tạo đều có mức sản xuất tăng cao so tháng trước, đáng kể như: sản xuất đồ uống; sản xuất thuốc lá; sản xuất giày da; sản xuất trang phục; sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ xe có động cơ; ... đã góp phần đưa chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tháng này tăng khá so với tháng trước và tăng cao so với cùng tháng năm trước.

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP - Index of Industrial Production) tháng 11/2024 ước tính tăng 3,59% so với tháng trước, trong đó ngành công nghiệp khai khoáng tăng 114,37% (do các doanh nghiệp được cấp phép để đáp ứng nhu cầu cát san lấp của các công trình xây dựng); công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 3,67%; sản xuất, phân phối điện, khí đốt tăng 1,84%; cung cấp nước, quản lý và xử lý nước thải, rác thải tăng 3,4%. So với cùng tháng năm trước, chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 11/2024 tăng 14,56%, trong đó ngành khai khoáng tăng 216,17%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 15,29%; sản xuất, phân phối điện, khí đốt tăng 6,9%; cung cấp nước, quản lý và xử lý nước thải, rác thải tăng 1,36%.

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tính chung trong 11 tháng năm 2024 tăng 13,03% so với cùng kỳ năm trước, trong đó ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 13,36%, đóng góp vào IIP chung 12,58 điểm phần trăm; sản xuất, phân phối điện, khí đốt tăng 11,48%, đóng góp 0,44 điểm phần trăm; cung cấp nước, quản lý và xử lý nước thải, rác thải tăng 4,51%, đóng góp 0,13 điểm phần trăm. Riêng ngành khai khoáng giảm 47,92%, kéo giảm IIP chung 0,12 điểm phần trăm.

Một số ngành công nghiệp có mức sản xuất trong 11 tháng tăng mạnh so với cùng kỳ như: Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 27,26%; sản xuất trang phục tăng 26,92%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 16,37%; chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ, tre, nứa tăng 15,29%; sản xuất đồ uống tăng 7,58%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 5,88%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 4,93%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 4,73%; ...

6. Thương mại, dịch vụ

6.1. Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tháng 11/2024 đã bước vào mùa khô, là thời điểm cuối năm nên hoạt động sản xuất kinh doanh của các ngành được thúc đẩy, tiếp tục tăng trưởng khá. Bên cạnh đó, trong tháng cũng là cao điểm mùa cưới hỏi, có ngày kỷ niệm 42 năm Ngày nhà giáo Việt Nam, có Lễ hội Ok Om Bok và lễ Kathina của đồng bào Khmer, ... đặc biệt là Festival Gạch Gốm Đỏ - Kinh tế Xanh tỉnh Vĩnh Long lần I năm 2024 với quy mô tổ chức lớn cùng nhiều hoạt động nổi bật, thu hút khách trong và ngoài tỉnh đến tham quan, mua sắm, ... đã góp phần tạo thêm động lực cho các ngành thương mại, dịch vụ tại địa phương tăng trưởng khá so với tháng trước.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trong tháng ước đạt 6.349,6 tỷ đồng, tăng 4,64% so với tháng trước; trong đó bán lẻ hàng hóa (thương nghiệp bán lẻ) tăng 1,67%, dịch vụ lưu trú và ăn uống (khách sạn - nhà hàng) tăng 10,37%, du lịch lữ hành tăng 8,14% và dịch vụ khác tăng 10,39%.

So với cùng kỳ năm trước, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 19,12%; trong đó bán lẻ hàng hóa tăng 16,06%, dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 27,62%, du lịch lữ hành tăng 34,88% và dịch vụ khác tăng 23%. Nếu loại trừ biến động giá (CPI tăng 3,89% so với cùng kỳ năm trước) thì tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng thực tế tăng 14,66%.

Tính chung trong 11 tháng năm 2024, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 64.354,7 tỷ đồng, tăng 13,95% so với cùng kỳ năm 2023; trong đó bán lẻ hàng hóa tăng 14,77%, dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 14,59%, du lịch lữ hành tăng 19,56% và dịch vụ khác tăng 10,82%. Nếu loại trừ biến động giá (bình quân 11 tháng năm 2024 tăng 3,42% so với cùng kỳ) thì tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng thực tế tăng 10,18%.

Khách lưu trú trong tháng 11/2024 ước đạt 203 nghìn lượt, tăng 13,6% so với tháng trước và tăng 26,39% so với cùng tháng năm trước. Lũy kế trong 11 tháng năm 2024, khách lưu trú ước đạt 1.844,2 nghìn lượt, tăng 15,7% so với cùng kỳ năm trước.

Khách du lịch theo tour trong tháng ước đạt 24,6 nghìn lượt, tăng 8,26% so với tháng trước và tăng 27,69% so với cùng tháng năm trước. Tính chung trong 11 tháng năm 2024, khách du lịch theo tour đạt 212,8 nghìn lượt, tăng 14,78% so với cùng kỳ năm trước.

Hoạt động du lịch lữ hành của tỉnh có sự phục hồi khá mạnh mẽ nhờ hạ tầng đô thị thông thoáng, mỹ quan hơn; tác động tích cực từ nhiều sự kiện, lễ hội được tổ chức; ... Hơn nữa, các ngành, các doanh nghiệp đã tích cực triển khai thực hiện tốt chương trình, kế hoạch phục hồi và phát triển hoạt động du lịch của tỉnh.

6.2. Xuất nhập khẩu hàng hóa

Do nhu cầu tiêu dùng nội địa và thị trường xuất khẩu sang các nước tiếp tục có xu hướng tăng; hoạt động sản xuất, kinh doanh của các ngành chủ lực như: may mặc, giày dép, hàng thủ công mỹ nghệ, ... tăng cao trong những tháng cuối năm đã góp phần làm cho tổng kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa của địa phương tăng khá so với tháng trước và cùng kỳ năm trước.

- **Xuất khẩu:** Tổng kim ngạch xuất khẩu của tỉnh trong tháng 11/2024 ước đạt 93,2 triệu USD, tăng 8,16% so với tháng trước và tăng 15,76% so với cùng tháng năm trước.

Tính chung trong 11 tháng năm 2024, tổng kim ngạch xuất khẩu đạt 889 triệu USD, tăng 20,44% so với cùng kỳ năm trước. Nhiều mặt hàng có mức xuất khẩu tăng mạnh đã góp phần làm tăng tổng kim ngạch xuất khẩu chung, trong đó đáng kể là:

Giày da tăng 32,24%, đóng góp vào tổng kim ngạch xuất khẩu chung 15,56 điểm phần trăm; phương tiện vận tải và phụ tùng tăng 50,51%, đóng góp 6,49 điểm phần trăm; hàng rau quả tăng 89,14%, đóng góp 2,67 điểm phần trăm; hàng dệt may tăng 17,01%, đóng góp 1,71 điểm phần trăm; túi xách, ví, vali, mũ và ô dù tăng 57,59%, đóng góp 1,25 điểm phần trăm; máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng tăng 92,47%, đóng góp 1,09 điểm phần trăm; ...

- **Nhập khẩu:** Tổng trị giá nhập khẩu trong tháng ước đạt 69,1 triệu USD, tăng 17,87% so với tháng trước và tăng 41,32% so cùng kỳ năm trước. Lũy kế 11 tháng năm 2024, tổng kim ngạch nhập khẩu đạt 488,8 triệu USD, tăng 15,96% so cùng kỳ năm trước. Một số mặt hàng nhập khẩu có mức nhập trong 11 tháng tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước như: Dây điện và dây cáp điện tăng 177,84%, linh kiện và phụ tùng ô tô các loại tăng 51,38%, vải các loại tăng 38,12%, nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày tăng 29,38%; ...

6.3. Vận tải, bưu chính chuyển phát

Trong tháng có Festival Gạch Gốm Đỏ - Kinh tế Xanh tỉnh Vĩnh Long lần I năm 2024 cùng với nhiều sự kiện, Lễ hội nên nhu cầu đi lại, vui chơi giải trí của người dân tăng cao so với tháng trước. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của các ngành tăng trưởng khá, nhu cầu vận chuyển hàng hóa nông sản, máy móc thiết bị, vật tư nông nghiệp, vật liệu xây dựng, hàng hóa thiết yếu tăng cao nên hoạt động vận tải hàng hóa tiếp tục tăng so với tháng trước.

- **Vận tải hành khách:** Trong tháng ước tính vận chuyển được 4.339,6 nghìn lượt khách với 100,6 triệu HK.Km; so với tháng trước tăng 7,15% về hành khách vận chuyển và tăng 7,52% về hành khách luân chuyển; so với cùng kỳ năm trước tăng 14,55% về hành khách vận chuyển và tăng 14,96% về hành khách luân chuyển.

Tính chung trong 11 tháng năm 2024, toàn tỉnh đã vận chuyển được 41,5 triệu lượt khách với 977,5 triệu HK.Km, so với cùng kỳ năm 2023 tăng 14,42% về hành khách vận chuyển và tăng 14,43% về hành khách luân chuyển; trong đó vận tải đường bộ thực hiện được 30,4 triệu lượt khách với 955,9 triệu HK.Km, tăng 15,16% về hành khách vận chuyển và tăng 14,49% về hành khách luân chuyển.

- **Vận tải hàng hóa:** Trong tháng ước tính vận chuyển được 500,3 nghìn tấn với 59,7 triệu Tấn.Km; so với tháng trước tăng 10,12% về hàng hóa vận chuyển và tăng 10,15% về hàng hóa luân chuyển; so với cùng kỳ năm trước tăng 11,13% về hàng hóa vận chuyển và tăng 10,96% về hàng hóa luân chuyển.

Tính chung trong 11 tháng năm 2024, vận chuyển được 4.604 nghìn tấn với 546 triệu Tấn.Km, so với cùng kỳ năm 2023 tăng 10,87% về hàng hóa vận chuyển và tăng 10,48% về hàng hóa luân chuyển; trong đó vận tải đường bộ đạt 2.370 nghìn tấn với 276,1 triệu Tấn.Km, tăng 11,22% về hàng hóa vận chuyển và tăng 11,02% về hàng hóa luân chuyển.

- **Doanh thu vận tải:** Ước tính doanh thu vận tải tháng 11/2024 đạt 205,2 tỷ đồng, tăng 9,43% so với tháng trước và tăng 13,05% so cùng kỳ năm trước; trong đó,

doanh thu vận tải hành khách đạt 96,6 tỷ đồng tăng 8,56% so với tháng trước và tăng 15,24% so cùng kỳ năm trước; doanh thu vận tải hàng hóa đạt 97,1 tỷ đồng tăng 10,2% so với tháng trước và tăng 10,72% so cùng kỳ năm trước; doanh thu kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 11,5 tỷ đồng, tăng 10,28% so với tháng trước và tăng 15,1% so cùng kỳ năm trước.

Tính chung trong 11 tháng năm 2024, doanh thu vận tải ước đạt 1.919,5 tỷ đồng, tăng 12,85% so cùng kỳ năm trước; trong đó, doanh thu vận tải hành khách đạt 924,6 tỷ đồng, tăng 14,87%; doanh thu vận tải hàng hóa đạt 891,2 tỷ đồng, tăng 10,79%; doanh thu kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 103,7 tỷ đồng, tăng 13,24% so cùng kỳ năm trước.

- **Bưu chính chuyển phát:** Doanh thu bưu chính chuyển phát (đã bao gồm Tập đoàn và Tổng công ty do Trung ương phân bổ) trong tháng ước đạt 45,9 tỷ đồng, tăng 10,82% so với tháng trước và tăng 15,22% so với cùng tháng năm trước. Tính chung trong 11 tháng năm 2024, doanh thu bưu chính chuyển phát đạt 410,5 tỷ đồng, tăng 14,97% so với cùng kỳ năm trước.

II. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

Toàn tỉnh tiếp tục tăng cường công tác phòng, chống, giảm thiểu thiệt hại do thiên tai gây ra, nhất là tình trạng sạt lở bờ sông, đảm bảo an toàn tính mạng, tài sản của Nhân dân; tăng cường thực hiện chính sách an sinh, trật tự an toàn xã hội.

1. Đời sống dân cư

Trong tháng, mưa lớn, gió mạnh làm tốc mái 03 căn nhà, thiệt hại 16,72 ha lúa giống sau gieo trồng, thiệt hại 04 ha cây ăn trái. Xảy ra 01 đoạn sạt lở bờ bao cặp sông Cổ Chiên (khu vực xã An Bình, huyện Long Hồ) với chiều dài 90m, làm cho 01 trụ điện hạ thế bị đổ ngã, khoảng 80 mét dây điện hạ thế mất an toàn, gây ngập, ảnh hưởng đến khoảng 100 hộ dân sinh sống và khoảng 70 ha vườn cây ăn trái. Ảnh hưởng của triều cường rầm tháng 9 âm lịch làm sạt lở 28 đoạn bờ bao, đập; làm ngập 352 căn nhà, 01 cái chợ; ảnh hưởng 68,7 ha rau màu và 33,4 ha vườn cây ăn trái. Cập nhật bổ sung thiệt hại do sạt lở: 02 đoạn bờ bao kết hợp giao thông nông thôn xảy ra vào ngày 09/10/2024 với chiều dài 50 m (huyện Long Hồ), ảnh hưởng 02 hộ dân và làm mất lưu thông giao thông trong khu vực.

Lũy kế thiệt hại do thiên tai từ đầu năm đến nay: bị thương 01 người, làm sập 08 căn nhà, tốc mái 60 căn, thiệt hại đổ ngã 1.840,4 ha lúa, 04 ha cây ăn trái. Sạt lở 112 điểm với chiều dài 3.086 m làm ảnh hưởng trực tiếp 252 hộ dân. Triều cường làm sạt lở 31 đoạn bờ bao dài 357 m, ảnh hưởng trực tiếp 425 hộ dân, 46,64 ha cây ăn quả tập trung và 68,7 ha rau màu; bị tràn 21.597 m bờ bao, ngập 3,8 km đường giao thông nông thôn, ngập 01 cái chợ. Do ảnh hưởng của hạn, xâm nhập mặn diễn ra gay gắt trong mùa khô nên diện tích xuống giống vụ hè thu 2024 ở một số xã của huyện Vũng Liêm với diện tích 2.112 ha bị chậm hơn so kế hoạch 36-46 ngày.

Lũy kế tổng kinh phí thiệt hại đến nay ước 17.323,33 triệu đồng. Lũy kế tổng số tiền khắc phục thiệt hại từ đầu năm đến nay là 1.458,33 triệu đồng và 100 bồn chứa nước cho các hộ dân bị ảnh hưởng bởi hạn, xâm nhập mặn trên địa bàn huyện Vũng Liêm, Mang Thít và Trà Ôn.

Công tác đào tạo và giải quyết việc làm: Trong tháng tuyển sinh giáo dục nghề nghiệp cho 4.000 người. Lũy kế tuyển sinh giáo dục nghề nghiệp cho 35.867 người, đạt 101% kế hoạch năm. Góp phần nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 72,32%, trong đó tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp chứng chỉ đạt 26,1%; giải quyết việc làm cho 1.799 lao động, trong đó đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng là 160 lao động. Lũy kế giải quyết việc làm mới cho 26.682 lao động, đạt 133,41%, lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng là 1.598 lao động, đạt 94% kế hoạch năm. Hỗ trợ cho vay 17 người lao động đi làm với số tiền 1.231 triệu đồng.

Tư vấn giới thiệu việc làm cho 6.916 lượt người, giới thiệu việc làm cho 295 người. Lũy kế tư vấn giới thiệu việc làm cho 82.821 lượt người, giới thiệu việc làm được 2.832 lượt người. Tổ chức các phiên giao dịch việc làm kết hợp chương trình “Cà phê việc làm” tại Trung tâm Dịch vụ việc làm và huyện Vũng Liêm. trong đó: Trung tâm Dịch vụ việc làm có 319 người tham gia, với sự tham gia của 10 doanh nghiệp tuyển dụng trong nước; huyện Vũng Liêm có 900 người tham gia cùng với sự tham gia của 15 đơn vị (04 doanh nghiệp tuyển dụng trong nước, 10 doanh nghiệp đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài và 01 trường). Tư vấn bảo hiểm thất nghiệp cho 5.226 lượt người lao động, có 587 người nộp hồ sơ hưởng trợ cấp thất nghiệp. Ban hành 708 quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp, hỗ trợ học nghề cho 52 người lao động thất nghiệp. Lũy kế, tư vấn bảo hiểm thất nghiệp cho 64.767 lượt người lao động, có 9.773 người lao động nộp hồ sơ hưởng trợ cấp thất nghiệp, ban hành quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp cho 9.951 người lao động, hỗ trợ học nghề cho 1.281 người lao động.

2. Giáo dục - đào tạo:

Ngành Giáo dục và Đào tạo đã chủ động tham mưu cấp có thẩm quyền và ban hành các văn bản chỉ đạo điều hành về chuyên môn để các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông triển khai thực hiện hiệu quả nhiệm vụ trong tháng. Đã ban hành văn bản hướng dẫn thực hiện các hoạt động “Xây dựng trường mầm non hạnh phúc, lấy trẻ làm trung tâm” (các mô hình, dự án nhỏ thực hiện nhiệm vụ trong giáo dục mầm non).

Tổ chức Hội nghị sơ kết 03 năm thực hiện Chương trình làm quen với tiếng Anh dành cho trẻ em mẫu giáo (ngày 08/11/2024, tại Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Vĩnh Long).

Phối hợp Tổ chức Room to Read Việt Nam thăm và hỗ trợ 06 trường tiểu học tham gia thí điểm Tiết đọc thư viện (từ ngày 05/11 đến ngày 08/11/2024, tại thị xã Bình Minh, huyện Bình Tân và Trà Ôn)

Tổ chức tập huấn Bồi dưỡng thường xuyên cho cán bộ quản lý và giáo viên trong xây dựng kế hoạch bài dạy theo Chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học năm học 2024-2025 (ngày 23/11/2024).

3. Văn hóa - thể thao:

Ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch tiếp tục hướng dẫn các đơn vị có liên quan thực hiện công tác tuyên truyền, cổ động trực quan trong tháng 11/2024 đúng quy định hiện hành. Tổ chức triển lãm 40 hình ảnh chủ đề “Vĩnh Long - Tình đất tình người”.

Tham gia triển lãm du lịch tại Tuần lễ Văn hóa, Du lịch gắn với Lễ hội Ok Om Bok tỉnh Trà Vinh năm 2024 và vận động Công ty Trách nhiệm hữu hạn Bánh Nhật Ngọc tham gia gian hàng triển lãm.

Triển khai các nội dung về tổ chức các hoạt động trong khuôn khổ Festival Gạch gốm đỏ - Kinh tế xanh tỉnh Vĩnh Long lần thứ I năm 2024.

Trình Hội đồng nhân dân tỉnh báo cáo công tác phòng, chống bạo lực gia đình năm 2024 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long; ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Luật Phòng, chống bạo lực gia đình và Nghị định số 76/2023/NĐ-CP, ngày 01 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng, chống bạo lực gia đình trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

Phục vụ các chương trình văn nghệ, thu hút 2.500 lượt người xem: Chương trình văn nghệ chủ đề “Hương sắc Cửu Long”; chương trình văn nghệ Hội thi “Tìm hiểu kiến thức Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững” cấp tỉnh năm 2024 tại Hội trường Tỉnh ủy; Chương trình nghệ thuật đường phố; ...

Thực hiện 16 sản phẩm tuyên truyền các ngày lễ, các sự kiện chính trị, hoạt động văn hóa, văn nghệ trên fanpage và kênh youtube của Trung tâm Văn hoá Nghệ thuật, có khoảng 34.000 lượt người xem và tương tác.

Về thể thao thành tích cao: Trong tháng, có 07 đội tham dự thi đấu thể thao đạt 31 huy chương (13 HCV, 10 HCB, 08 HCD). Trong đó tiêu biểu: Đội Bắn cung tham dự giải Vô địch quốc gia năm 2024 tại Vĩnh Phúc, kết thúc giải đạt 10 HCV, 06 HCB, 05 HCD và phá 02 kỷ lục Quốc gia; Đội Bi sắt tham dự giải vô địch Đồng đội quốc gia năm 2024 tại Hà Nội đạt 02 HCB, ...

4. Y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân

Công tác phòng chống COVID -19: Theo báo cáo Sở Y tế, trong tháng không ghi nhận trường hợp dương tính với Covid - 19. Trong tháng không ghi nhận ca mắc Covid -19 nào, tích lũy từ đầu năm đến nay ghi nhận 84 trường hợp, không có ca tử vong. So với cùng kỳ số ca mắc tích lũy giảm 94%.

Trong tháng số mắc bệnh tiêu chảy 118 ca, tăng 71% (49 ca); bệnh viêm gan virus 75 ca, tăng 971% (68 ca); bệnh sốt xuất huyết 168 ca, giảm 11,1% (21 ca); bệnh tay chân miệng 479 ca, giảm 47,7% (437 ca); bệnh thủy đậu 45 ca, tăng 60,7 % (17 ca); bệnh sởi 14 ca, tăng 100% ; bệnh quai bị 7 ca, tăng 100% so cùng kỳ năm trước; không phát hiện các bệnh viêm não virus. Lũy kế 9 tháng năm 2024, bệnh tiêu chảy 1.045 ca, giảm 5,89% (448 ca); bệnh viêm gan virus 2.649 ca, tăng 17,9% (404 ca); bệnh sốt xuất huyết 1.518 ca, giảm 18,9% (356 ca); bệnh tay chân miệng 2.398 ca, giảm 6,4% (164 ca); bệnh thủy đậu 404 ca, tăng 24,7% (80 ca); bệnh sởi 75 ca, tăng 837% (67 ca); quai bị 50 ca, tăng 66,6 % (20 ca) so với cùng kỳ năm trước.

Các cơ sở y tế công lập trong tháng đã khám và điều trị cho 300.442 lượt người, trong đó có 84,3% khám bảo hiểm y tế. Lũy kế từ đầu năm đến nay, đã khám và điều trị cho 2.787.497 lượt người.

Trong tháng, số trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ là 554 trẻ, tích lũy đạt 99,9% kế hoạch năm; số bà mẹ có thai tiêm chủng VAT2⁺ là 1.251 phụ nữ, tích lũy đạt 97,8%.

Trong tháng phát hiện 17 ca nhiễm HIV; không có ca nhiễm HIV chuyển sang giai đoạn AIDS, 02 ca tử vong. Lũy kế từ đầu năm toàn tỉnh phát hiện mới 75 ca, không có ca chuyển sang AIDS, 04 ca tử vong. Tính từ năm 1993 đến nay, toàn tỉnh phát hiện 4.342 ca HIV, trong đó 1.634 ca chuyển sang giai đoạn AIDS và 879 ca tử vong.

Công tác vệ sinh an toàn thực phẩm luôn được quan tâm tăng cường, kiểm tra đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm và thức ăn đường phố, trong tháng trên địa bàn tỉnh không xảy ra vụ ngộ độc thực nào.

5. An toàn giao thông và trật tự an toàn xã hội:

Theo Công an tỉnh Vĩnh Long, trong tháng đã tổ chức tuần tra an toàn giao thông 1.339 cuộc, phát hiện 3.042 trường hợp vi phạm; ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính 2.642 trường hợp với tổng số tiền 5,2 tỷ đồng, tạm giữ 1.017 phương tiện các loại, tước có thời hạn 290 giấy phép lái xe.

Trong tháng (từ ngày 15/10-14/11/2024) trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 14 vụ tai nạn giao thông đường bộ, làm chết 09 người, bị thương 10 người; so với tháng trước số vụ không tăng giảm, số người chết tăng 03 người, số bị thương giảm 01 người; so với cùng kỳ năm 2023 giảm 01 vụ, số người chết giảm 01 người, số người bị thương giảm 02 người. Trong tháng không có tai nạn giao thông đường thủy.

Tính từ đầu năm đến nay toàn tỉnh đã xảy ra 145 vụ tai nạn giao thông đường bộ, làm chết 92 người, bị thương 117 người; so với cùng kỳ năm trước tăng 30 vụ, số người chết giảm 08 người; số bị thương tăng 46 người. Tai nạn giao thông đường thủy xảy ra 03 vụ, chết 01 người; so cùng kỳ năm trước tăng 01 vụ, số người chết giảm 01 người.

Trong tháng xảy ra 02 vụ cháy nổ, thiệt hại tài sản khoảng 22 triệu đồng. Tính từ đầu năm đến nay trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 09 vụ cháy, nổ, thiệt hại tài sản khoảng 792 triệu đồng; so với cùng kỳ năm trước số vụ cháy, nổ tăng 06 vụ, số người bị chết, bị thương không thay đổi (không có), thiệt hại về tài sản giảm 428 triệu đồng.

6. Vấn đề xã hội khác

Công tác người có công: Tiếp tục tập trung công tác chăm lo, chế độ điều dưỡng phục hồi sức khỏe đối với người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ, báo cáo nhu cầu hỗ trợ cải thiện nhà ở năm 2024. Kiểm tra mô hình chăm sóc sức khỏe, phục hồi chức năng đối với Bà mẹ Việt Nam anh hùng, kiểm tra giám sát chi trả trợ cấp ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân liệt sĩ đến niên hạn điều dưỡng phục hồi sức khỏe năm 2025. Trong tháng vận động quỹ đền ơn đáp nghĩa toàn tỉnh vận động được 103 triệu đồng, hỗ trợ, tặng quà cho 02 đối tượng với số tiền 20 triệu đồng. Lũy kế vận động được 23.526 triệu đồng, đạt 275% kế hoạch năm.

Quỹ Bảo trợ trẻ em: Vận động được 1.241 triệu đồng, lũy kế vận động được 3.927 triệu đồng, đạt 130,9% kế hoạch năm. Hỗ trợ học bổng Trần Đại Nghĩa mở rộng năm học 2024-2025 cho 1.075 em học sinh với số tiền 1.229 triệu đồng. Quỹ An sinh xã hội: Lũy kế vận động được 1.554 triệu đồng.

Trung tâm Công tác Xã hội: Hiện đang quản lý, chăm sóc 284 đối tượng. Đón tiếp 45 lượt đoàn, cá nhân đến thăm, tặng quà với tổng số tiền 130 triệu đồng; lũy kế, đón tiếp 879 lượt đoàn đến thăm, tặng quà với số tiền 3.414 triệu đồng. Vận động nguồn lực cộng đồng chăm lo người yếu thế với số tiền 196 triệu đồng.

Trong tháng, lực lượng Cảnh sát Môi trường các cấp đã tăng cường các biện pháp đấu tranh phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật về môi trường, phối hợp các cơ quan chức năng kiểm tra, phát hiện bắt 07 vụ 11 đối tượng vi phạm về lĩnh vực môi trường, so với tháng trước nhiều hơn 01 vụ. Trong tháng xử phạt vi phạm hành chính 03 vụ 03 trường hợp với tổng số tiền 08 triệu đồng./.

Nơi nhận:

- Tổng cục Thống kê;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- Lưu TH, VT.

CỤC TRƯỞNG

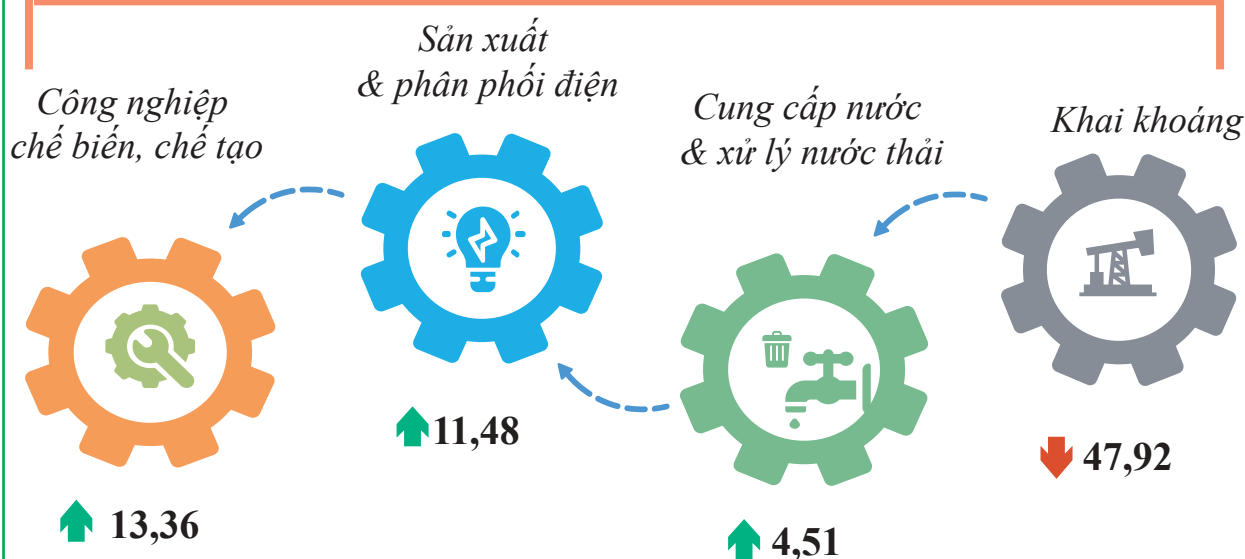
Hà Văn Ban

KINH TẾ - XÃ HỘI

Tháng 11 và 11 tháng năm 2024

*Chỉ số sản xuất công nghiệp 11 tháng năm 2024
so với cùng kỳ năm trước (%)*

Toàn ngành **↑ 13,03**



Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng

11 tháng năm 2024

So với cùng kỳ năm trước

TỔNG SỐ

64.354,7 Tỷ đồng

↑ 13,95%

so với cùng kỳ năm trước

Bán lẻ hàng hóa



42.311,1 tỷ đồng

↑ 14,77%

*Dịch vụ lưu trú,
ăn uống*



8.952,3 tỷ đồng

↑ 14,59%

Du lịch lữ hành



237,3 tỷ đồng

↑ 19,56%

Dịch vụ khác



12.854 tỷ đồng

↑ 10,82%

Vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước

Tháng 11

455,7

↑ 6,2%

so với cùng tháng năm trước

Trong đó:

Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh: **306,2**

Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện: **149,5**

Tỷ đồng



11 tháng

3.059

↓ 17,05%

so với cùng kỳ năm trước

Trong đó:

Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh: **2.000,5**

Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện: **1.058,5**

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Tháng 11

205,2

↑ 13,05%

so với cùng kỳ năm trước

Tỷ đồng



11 tháng

1.919,5

↑ 12,85%

so với cùng kỳ năm trước

Trong đó:

- Vận tải hành khách:

↑ 15,24%

- Vận tải hàng hóa:

↑ 10,72%

- Kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải:

↑ 15,1%



Trong đó:

- Vận tải hành khách:

↑ 14,87%

- Vận tải hàng hóa:

↑ 10,79%

- Kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải:

↑ 13,24%

Xuất - nhập khẩu hàng hóa

Tháng 11 và 11 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước

Xuất khẩu

- Tháng 11

93,2

Triệu USD

↑ 15,76%

- 11 tháng

889

Triệu USD

↑ 20,44%

Nhập khẩu

- Tháng 11

69,1

Triệu USD

↑ 41,32%

- 11 tháng

488,8

Triệu USD

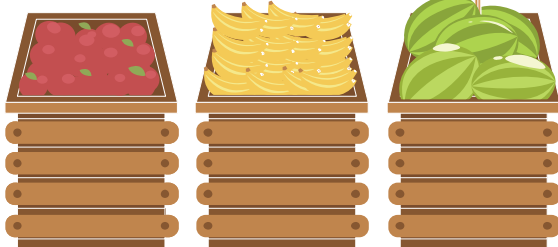
↑ 15,96%

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

CPI

Chỉ số giá tiêu dùng bình quân 11 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023

+ 3,42%



Tháng 11/2024
so với tháng trước

+ 0,43%

Tháng 11/2024
so với tháng 12/2023

+ 3,38%

Chỉ số giá vàng

Tháng 11/2024
so với tháng trước: + 2,33%

Bình quân 11 tháng năm 2024
so với cùng kỳ năm trước: + 31,26%



Chỉ số giá Đô la Mỹ

Tháng 11/2024
so với tháng trước: + 1,96%

Bình quân 11 tháng năm 2024
so với cùng kỳ năm trước: + 4,51%

SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP
Đến ngày 20 tháng 11 năm 2024

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hằng năm (Ha)			
Lúa			
Lúa thu đông 2024	35.618,9	35.380,9	99,33
Lúa đông xuân 2024 - 2025	8.269,4	22.049,0	266,63
Một số loại cây khác			
Ngô (bắp)	1.407,1	1.554,3	110,47
Khoai lang	1.048,0	788,6	75,25
Mía	228,6	227,5	99,50
Rau các loại	36.073,0	35.766,1	99,15
Đậu các loại	418,3	403,7	96,52
Sản lượng thu hoạch các loại cây trồng (Tấn)			
Lúa			
Lúa thu đông 2024	174.984,1	191.903,1	109,67
Lúa đông xuân 2024 - 2025	-	-	
Một số loại cây khác			
Ngô (bắp)	3.896,2	4.307,9	110,57
Khoai lang	29.093,9	27.724,5	95,29
Mía	13.927,2	14.517,4	104,24
Rau các loại	629.751,9	635.597,9	100,93
Đậu các loại	677,6	638,0	94,15

CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: %

	Thực hiện tháng 10/2024 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 11/2024 so với tháng trước	Ước tính tháng 11/2024 so với cùng kỳ năm trước	Chỉ số lũy kế 11 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
TỔNG SỐ	115,40	103,59	114,56	113,03
Phân theo ngành công nghiệp cấp 1 và cấp 2				
Khai khoáng	123,35	214,37	316,17	52,08
- Khai khoáng khác	123,35	214,37	316,17	52,08
Công nghiệp chế biến, chế tạo	116,21	103,67	115,29	113,36
<i>Trong đó:</i>				
- Sản xuất chế biến thực phẩm	104,20	103,85	108,63	102,68
- Sản xuất đồ uống	112,46	104,21	112,14	107,58
- Sản xuất sản phẩm thuốc lá	92,28	101,73	90,90	94,46
- Dệt	97,09	107,84	100,13	104,06
- Sản xuất trang phục	166,20	105,15	125,52	126,92
- Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	124,50	103,46	126,02	127,16
- Chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ tre nứa	111,25	102,76	111,76	115,29
- Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	100,77	100,24	97,74	95,14
- In, sao chép bản ghi các loại	109,70	104,13	108,86	108,45
- Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	99,90	104,30	94,65	104,73
- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	111,56	102,28	104,17	104,93
- Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	94,70	103,76	90,21	93,69
- Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	133,83	103,22	127,97	116,37
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	105,58	103,26	106,14	105,88
- Sản xuất phương tiện vận tải khác	106,65	105,34	112,99	105,14
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	96,27	103,98	99,38	101,30
- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	90,99	110,99	89,04	107,52
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng...	107,45	101,84	106,90	111,48
<i>Trong đó:</i> - Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	107,51	101,83	106,94	111,54
Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	100,71	103,40	101,36	104,51
<i>Trong đó:</i>				
- Khai thác xử lý và cung cấp nước	103,56	103,42	103,64	105,97
- Thoát nước và xử lý nước thải	104,62	101,39	104,95	98,41
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	91,64	103,43	93,96	99,88

SẢN LƯỢNG MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 10 năm 2024	Ước tính tháng 11 năm 2024	Cộng dồn 11 tháng năm 2024	Tháng 11/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn 11 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
- Cát tự nhiên khác	M ³	4.400	9.431	43.509	316,16	52,08
- Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ ...	Tấn	87.110	85.050	905.630	97,64	102,67
- Mỳ, phở, miến, bún, cháo ăn liền	Tấn	5.404	5.550	56.517	96,77	106,71
- Thức ăn cho gia súc	Tấn	8.544	8.881	90.684	94,11	75,96
- Thức ăn cho thủy sản	Tấn	68.390	71.094	700.258	116,30	106,29
- Bia đóng lon	1000 lít	4.221	4.350	41.682	116,06	109,16
- Thuốc lá có đầu lọc	1000 bao	19.464	19.800	167.098	90,90	94,46
- Áo khoác dài, áo khoác không tay,...	1000 cái	223,0	234,7	2.309,8	130,41	127,92
- Giày, dép thể thao có đế ngoài ...	1000 đôi	3.844	3.977	37.995	126,05	127,22
- Sản phẩm bằng vật liệu tết bện khác	1000 cái	3.300	3.379	32.085	112,93	116,94
- Phân khoáng hoặc phân hóa học ...	Tấn	3.462	3.524	38.476	83,11	118,97
- Bột giặt và các chế phẩm dùng để tẩy, rửa	Tấn	3.953	4.153	43.078	98,81	100,92
- Thuốc chứa penixilin hoặc kháng sinh khác dạng viên	Triệu viên	7,3	7,8	134,3	95,12	105,95
- Dược phẩm chứa hoóc môn nhưng không có kháng sinh dạng viên	Triệu viên	60,8	60,5	528,5	111,37	103,61
- Tượng nhỏ và các sản phẩm trang trí bằng gốm, sứ khác	1000 chiếc	128,0	132,3	1.543,2	129,04	92,19
- Cấu kiện làm sẵn cho xây dựng ...	Tấn	47.317	48.424	426.762	138,01	132,01
- Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M ²	35.801	35.699	382.720	130,99	132,92
- Bơm tiêm có hoặc không có kim tiêm	1000 cái	2.700	4.450	66.120	52,41	98,83
- Điện thương phẩm	Triệu KWh	127,2	129,5	1.391,0	106,55	112,18
- Nước uống được	1000 M ³	4.347	4.496	50.925	103,71	106,04
- Dịch vụ xử lý nước thải bằng quy trình vật lý, hoá học và sinh học	Triệu đồng	376,81	382,05	4.056,69	104,95	98,41
- Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	3.658	3.781	42.506	93,40	99,78

**THỰC HIỆN VỐN ĐẦU TƯ XDCB THUỘC NGUỒN VỐN
NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ**

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 10 năm 2024	Ước tính tháng 11 năm 2024	Cộng dồn 11 tháng năm 2024	Cộng dồn 11 tháng năm 2024 so với kế hoạch năm (%)	Cộng dồn 11 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	388.328	455.675	3.059.056	63,59	82,95
1) Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	258.854	306.171	2.000.538	63,19	86,36
- Nguồn vốn cân đối ngân sách tỉnh	35.718	45.674	261.018	56,85	115,50
Trong đó : Nguồn thu từ tiền sử dụng đất	7.857	10.100	27.507	21,66	30,74
- Nguồn hỗ trợ có mục tiêu từ NSTW	49.874	54.874	435.767	80,09	63,99
- Nguồn vốn nước ngoài (ODA)	-	-	-	-	-
- Nguồn xổ số kiến thiết	106.415	135.875	698.849	49,66	96,57
- Vốn khác	66.847	69.748	604.904	87,01	93,28
2) Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	129.474	149.504	1.058.518	64,35	77,20
- Nguồn vốn cân đối ngân sách huyện	40.235	49.857	302.731	56,56	118,58
Trong đó : Nguồn thu từ tiền sử dụng đất	28.545	35.687	163.558	40,55	133,17
- Nguồn vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư có mục tiêu	75.985	84.547	677.557	70,21	71,36
- Vốn khác	13.254	15.100	78.230	54,06	47,01
3) Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	-	-	-		
- Nguồn vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-		
Trong đó : Nguồn thu từ tiền sử dụng đất	-	-	-		
- Nguồn vốn huyện hỗ trợ đầu tư có mục tiêu	-	-	-		
- Vốn khác	-	-	-		

DOANH THU

BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ TIÊU DÙNG

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 10 năm 2024	Ước tính tháng 11 năm 2024	Cộng dồn 11 tháng năm 2024	Tháng 11/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	11 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	6.067.980	6.349.638	64.354.652	119,12	113,95
Phân theo ngành kinh tế					
- Bán lẻ hàng hóa ^(*)	3.992.873	4.059.634	42.311.041	116,06	114,77
- Dịch vụ lưu trú, ăn uống	850.125	938.280	8.952.292	127,62	114,59
- Du lịch lữ hành	23.732	25.664	237.289	134,88	119,56
- Dịch vụ khác	1.201.250	1.326.060	12.854.030	123,00	110,82

Ghi chú : (*) Chưa tính doanh thu của các cơ sở sản xuất trực tiếp bán lẻ.

DOANH THU BÁN LẺ HÀNG HÓA^(*)

<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>					
	Thực hiện tháng 10 năm 2024	Ước tính tháng 11 năm 2024	Cộng dồn 11 tháng năm 2024	Tháng 11/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	11 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	3.992.873	4.059.634	42.311.041	116,06	114,77
Phân theo nhóm hàng					
Lương thực, thực phẩm	1.784.273	1.822.160	18.723.243	116,91	116,56
Hàng may mặc	166.801	158.911	1.762.131	116,66	113,23
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	710.428	722.913	7.828.694	113,32	113,58
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	39.124	39.372	408.388	113,86	112,55
Gỗ và vật liệu xây dựng	162.430	171.063	1.734.615	116,87	114,34
Ô tô các loại	109.460	110.861	1.152.080	117,15	112,34
Phương tiện đi lại, trừ ô tô	171.991	173.356	1.823.283	114,91	112,84
Xăng dầu các loại	536.721	541.020	5.712.902	112,49	111,29
Nhiên liệu khác	38.136	38.932	407.957	112,81	111,26
Đá quý, kim loại và sản phẩm	136.483	142.424	1.334.152	138,65	125,19
Hàng hoá khác	65.448	65.995	672.981	115,67	112,50
Doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	71.578	72.627	750.615	114,37	112,06

Ghi chú : (*) Chỉ gồm hoạt động thương nghiệp bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác. Chưa tính doanh thu của các cơ sở sản xuất trực tiếp bán lẻ.

DOANH THU DỊCH VỤ LƯU TRÚ, ĂN UỐNG VÀ DU LỊCH LỮ HÀNH

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 10 năm 2024	Ước tính tháng 11 năm 2024	Cộng dồn 11 tháng năm 2024	Tháng 11/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	11 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	850.125	938.280	8.952.292	127,62	114,59
Dịch vụ lưu trú	17.982	20.342	190.336	130,80	119,35
Dịch vụ ăn uống	832.143	917.938	8.761.956	127,55	114,49
Dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch	23.732	25.664	237.289	134,88	119,56
Dịch vụ tiêu dùng khác	1.201.250	1.326.060	12.854.030	123,00	110,82

DOANH THU VẬN TẢI, KHO BÃI VÀ DỊCH VỤ HỖ TRỢ VẬN TẢI

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Ước tính tháng 11 năm 2024	Cộng dồn 11 tháng năm 2024	Tháng 11/2024 so với tháng trước (%)	Tháng 11/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn 11 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	205.199	1.919.522	109,43	113,05	112,85
Vận tải hành khách	96.640	924.587	108,56	115,24	114,87
Đường bộ	89.655	858.109	108,61	115,45	115,09
Đường sông	6.985	66.478	107,92	112,58	112,09
Đường biển	-	-			
Vận tải hàng hóa	97.086	891.258	110,20	110,72	110,79
Đường bộ	69.111	636.584	110,41	110,58	111,26
Đường sông	27.974	254.674	109,70	111,04	109,63
Đường biển	-	-			
Kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải	11.474	103.677	110,28	115,10	113,24

VẬN TẢI HÀNH KHÁCH VÀ HÀNG HÓA CỦA ĐỊA PHƯƠNG

	Ước tính tháng 11 năm 2024	Cộng dồn 11 tháng năm 2024	Tháng 11/2024 so với tháng trước (%)	Tháng 11/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn 11 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn hành khách)	4.339,6	41.517,6	107,15	114,55	114,42
Đường bộ	3.180,1	30.394,6	106,94	115,16	115,16
Đường sông	1.159,6	11.122,9	107,74	112,88	112,46
Đường biển	-	-	...	...	...
II. Luân chuyển (Nghìn HK.km)	100.605	977.469	107,52	114,96	114,43
Đường bộ	98.341	955.937	107,50	115,02	114,49
Đường sông	2.264	21.532	108,30	112,25	112,06
Đường biển	-	-	...	...	...
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	500,3	4.604,1	110,12	111,13	110,87
Đường bộ	257,2	2.369,8	110,51	110,87	111,22
Đường sông	243,1	2.234,3	109,72	111,40	110,51
Đường biển	-	-	...	...	...
II. Luân chuyển (Nghìn Tấn.Km)	59.689	545.859	110,15	110,96	110,48
Đường bộ	30.041	276.075	110,55	110,57	111,02
Đường sông	29.648	269.784	109,75	111,36	109,93
Đường biển	-	-	...	...	...

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG, CHỈ SỐ GIÁ VÀNG
VÀ ĐÔ LA MỸ

Đơn vị tính: %

	Chỉ số giá tháng 11/2024 so với				Chỉ số giá bình quân 11 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc năm 2019	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12/2023	Tháng trước	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	114,02	103,89	103,38	100,43	103,42
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	121,96	104,75	104,93	100,30	103,76
Trong đó:					
Lương thực	136,16	106,52	104,08	100,47	113,61
Thực phẩm	116,90	102,93	103,67	100,30	100,90
Ăn uống ngoài gia đình	129,45	109,15	109,15	100,21	106,82
Đồ uống và thuốc lá	107,23	101,62	101,56	100,01	101,54
May mặc, giày dép và mũ nón	109,34	102,92	102,88	100,13	102,28
Nhà ở và vật liệu xây dựng	118,05	109,12	108,49	101,73	107,30
Thiết bị và đồ dùng gia đình	104,78	100,81	100,81	100,51	100,24
Thuốc và dịch vụ y tế	111,88	109,38	100,00	100,00	109,38
Trong đó: Dịch vụ y tế	113,82	110,98	100,00	100,00	110,98
Giao thông	104,09	95,47	97,54	99,90	99,63
Bưu chính viễn thông	99,97	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục	112,44	99,99	99,99	100,00	97,25
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	112,75	100,00	100,00	100,00	96,10
Văn hóa, giải trí và du lịch	101,19	99,94	99,94	99,92	100,11
Hàng hóa và dịch vụ khác	118,58	106,90	106,70	100,40	105,96
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	222,32	144,11	139,27	102,33	131,26
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	109,13	103,41	104,18	101,96	104,51

HÀNG HÓA XUẤT KHẨU

Đơn vị tính: Tấn, 1000 USD

	Thực hiện tháng 10 năm 2024	Ước tính tháng 11 năm 2024	Cộng dồn 11 tháng năm 2024	Tháng 11/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	11 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng trị giá	86.175,0	93.208,8	888.996,7	115,76	120,44
Mặt hàng chủ yếu					
- Hàng thủy sản	295,0	303,3	3.275,2	8,97	10,57
- Hàng rau quả	5.045,0	5.365,0	41.829,3	222,39	189,14
- Gạo	-	-	55,80	-	6,16
- Túi xách, ví, vali, mũ và ô dù	1.929,1	2.102,2	25.323,9	119,93	157,59
- Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	4.770,9	5.225,0	46.577,3	106,13	103,21
- Xơ, sợi dệt các loại	-	-	13,00	-	143,55
- Hàng dệt may	6.958,4	9.124,0	86.598,1	113,02	117,01
- Giày dép các loại	42.020,1	44.113,4	471.016,7	113,54	132,24
- Nguyên phụ liệu dệt may, da giày	133,8	145,0	1.113,5	94,34	79,01
- Sản phẩm gốm, sứ	665,4	844,4	6.010,8	128,96	100,14
- Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	18,4	18,7	130,7	98,94	75,51
- Máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng	2.227,4	2.321,6	16.702,0	245,26	192,47
- Phương tiện vận tải và phụ tùng	15.563,9	16.775,2	142.654,5	162,25	150,51
- Hàng hóa khác	6.547,6	6.871,0	47.695,9	77,14	58,41

HÀNG HÓA NHẬP KHẨU

Đơn vị tính: Tấn, 1000 USD

	Thực hiện tháng 10 năm 2024	Ước tính tháng 11 năm 2024	Cộng dồn 11 tháng năm 2024	Tháng 11/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	11 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng trị giá	58.587,3	69.059,1	488.776,0	141,32	115,96
Mặt hàng chủ yếu					
- Lúa mỳ	2.365,7	2.424,3	43.750,2	23,07	48,26
- Nguyên liệu chế biến TAGS	3.767,8	4.148,0	36.112,2	91,09	91,94
- Dược phẩm và nguyên phụ liệu dược phẩm	259,8	268,6	9.055,5	24,38	95,27
- Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	54,2	135,2	1.780,0	41,16	62,81
- Gỗ và sản phẩm từ gỗ	-	3.200,0	10.354,8	1.858,30	697,25
- Vải các loại	5.666,1	7.626,6	94.022,6	96,64	138,12
- Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	13.264,1	16.406,6	138.207,9	132,48	129,38
- Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	68,4	69	417,5	380,66	267,29
- Máy móc, TB, PT khác	3.282,8	3.749,7	19.775,8	140,70	86,02
- Dây điện và dây cáp điện	1.327,6	1.431,1	11.459,3	299,33	277,84
- Linh kiện và phụ tùng ô tô các loại	7.777,7	8.382,9	62.473,9	175,22	151,38
- Hàng hóa khác	20.753,1	21.217,2	61.366,3	533,28	178,81

THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN

	Ước tính tháng 11 năm 2024	Ước tính 11 tháng năm 2024	Đơn vị tính: Triệu đồng	
			11 tháng năm 2024 so với (%)	
			Dự toán năm 2024	Cùng kỳ năm 2023
TỔNG THU (A+B)	419.400	6.100.512	102,57	105,00
A. Thu nội địa	410.000	5.986.441	101,52	111,89
<i>Trong đó:</i>				
- Thu từ DNNN Trung ương	14.000	181.077	100,60	108,53
- Thu từ DNNN địa phương	3.000	206.581	108,73	91,47
- Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	12.000	409.049	140,09	121,69
- Thu thuế công thương nghiệp NQD	99.000	1.267.785	92,54	103,58
- Thu xổ số kiến thiết	110.000	1.878.935	102,62	123,97
- Thu tiền sử dụng đất	68.000	588.515	84,07	100,32
- Thu thuế thu nhập cá nhân	42.000	581.487	105,72	110,60
- Thu phí, lệ phí	6.400	81.602	96,00	109,37
B. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	9.400	114.071	225,88	24,80

CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐỊA PHƯƠNG

	Ước tính tháng 11 năm 2024	Ước tính 11 tháng năm 2024	Đơn vị tính: Triệu đồng	
			11 tháng năm 2024 so với (%)	
			Dự toán năm 2024	Cùng kỳ năm 2023
TỔNG CHI (A+B+C)	1.268.348	8.778.578	75,01	113,09
A. Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	1.237.409	8.603.270	75,06	112,94
- Chi đầu tư phát triển	660.000	3.021.264	60,19	100,08
- Chi thường xuyên	540.477	5.418.314	87,09	119,16
<i>Trong đó:</i>				
+ Chi sự nghiệp giáo dục-đào tạo	185.000	2.456.454	91,25	121,95
+ Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	4.000	15.271	50,50	75,97
+ Các khoản chi thường xuyên khác	351.477	2.946.589	84,21	117,28
<i>Trong đó:</i>				
Chi sự nghiệp y tế - KHHGĐ	20.000	462.179	...	127,18
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	40.000	455.231	...	107,81
Chi sự nghiệp kinh tế	28.000	269.472	...	75,32
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	90.000	1.155.848	...	122,27
- Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-	30.870	3.087,00	3.087,00
- Dự phòng	36.932	121.534	60,59	262,81
- Chi trả nợ lãi	-	11.288	57,89	253,44
B. Chi chương trình mục tiêu quốc gia	30.939	164.870	71,34	120,17
C. Chi trả nợ gốc	-	10.438	104,38	132,53

TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI

	Sơ bộ tháng 11 năm 2024	Lũy kế đến tháng 11 năm 2024	Tháng 11/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	11 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023 (%)
Tai nạn giao thông				
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	14	148	93,33	126,50
Đường bộ	14	145	93,33	126,09
Đường thủy nội địa	-	3	-	150,00
Số người chết (Người)	9	93	90,00	91,18
Đường bộ	9	92	90,00	92,00
Đường thủy nội địa	-	1	-	50,00
Số người bị thương (Người)	10	117	83,33	164,79
Đường bộ	10	117	83,33	164,79
Đường thủy nội địa	-	-	...	...
Cháy, nổ		-		
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	2	9	...	300,00
Số người chết (Người)	-	-	...	...
Số người bị thương (Người)	-	-	...	...
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	22,0	792	...	64,90